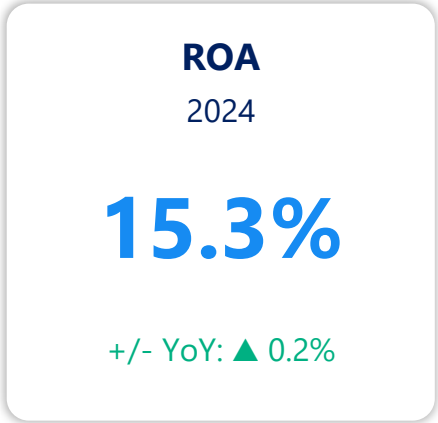
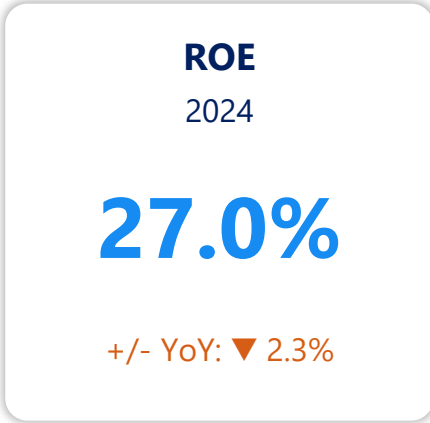
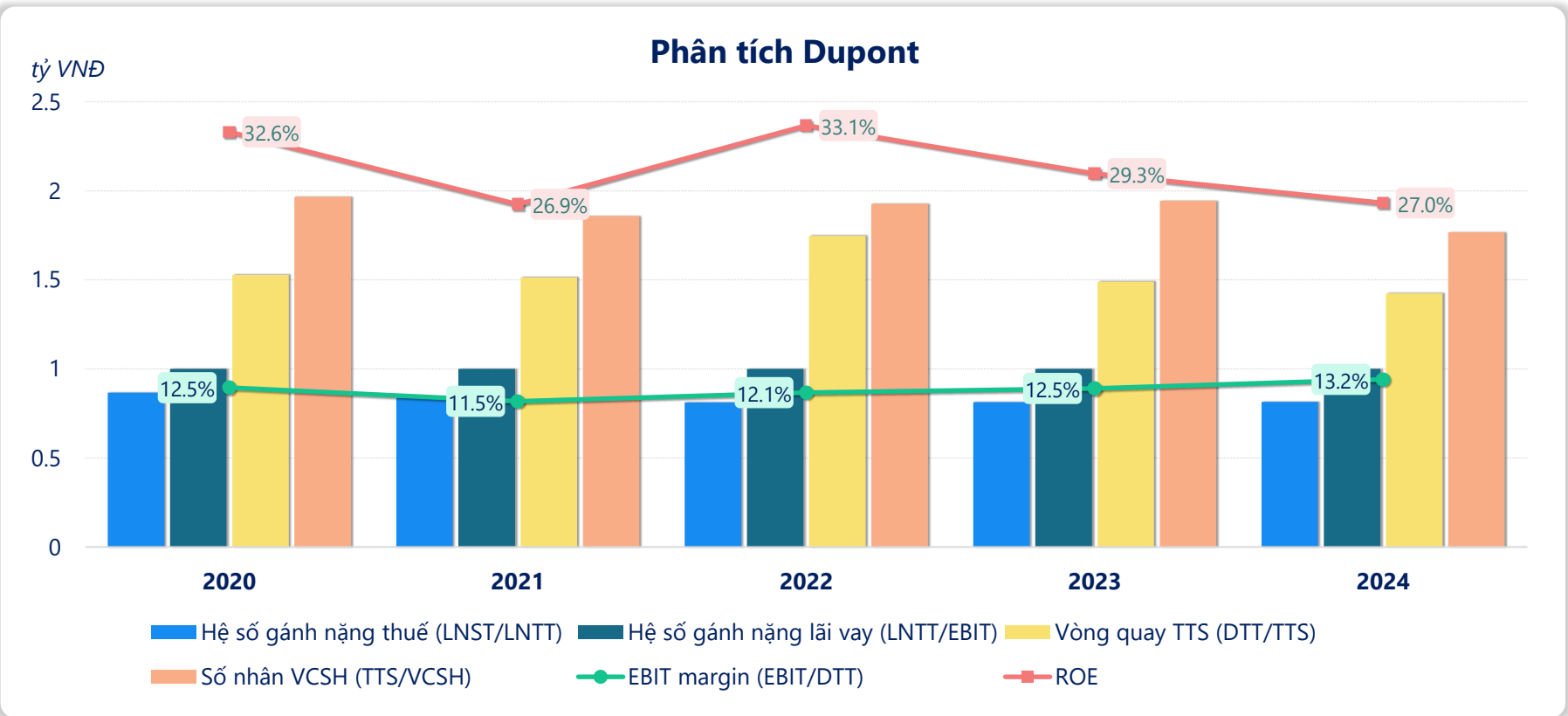
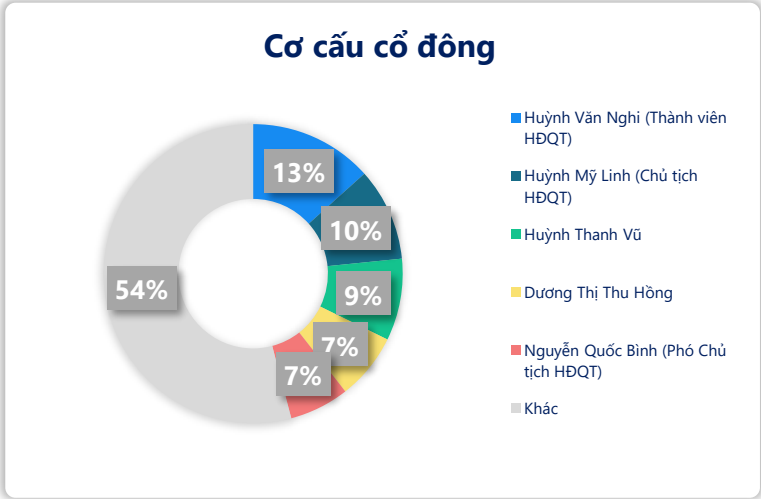


CTCP May Xuất khẩu Phan Thiết (UPCOM: PTG)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

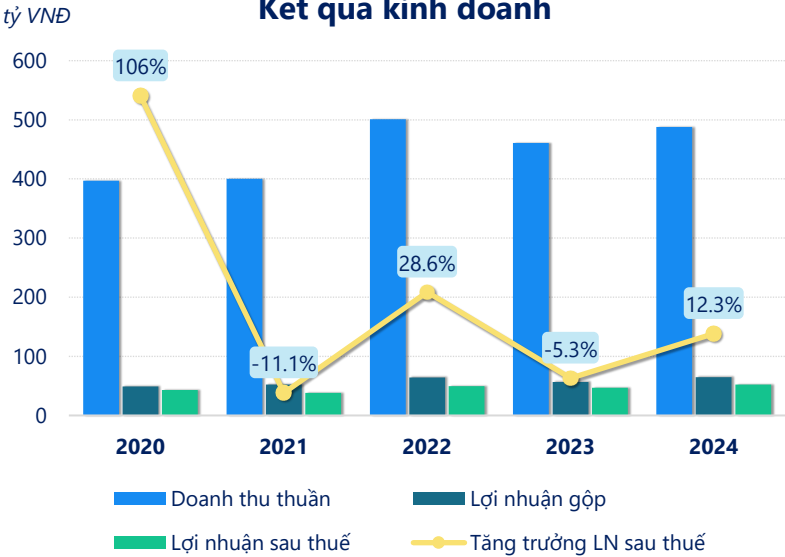
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		400 - 700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3
Số lượng CPLH (CP)		4,996,185
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.33
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
PTG		0.0%	0.0%	40.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP May Xuất khẩu Phan Thiết (UPCOM: PTG)

Kết quả kinh doanh

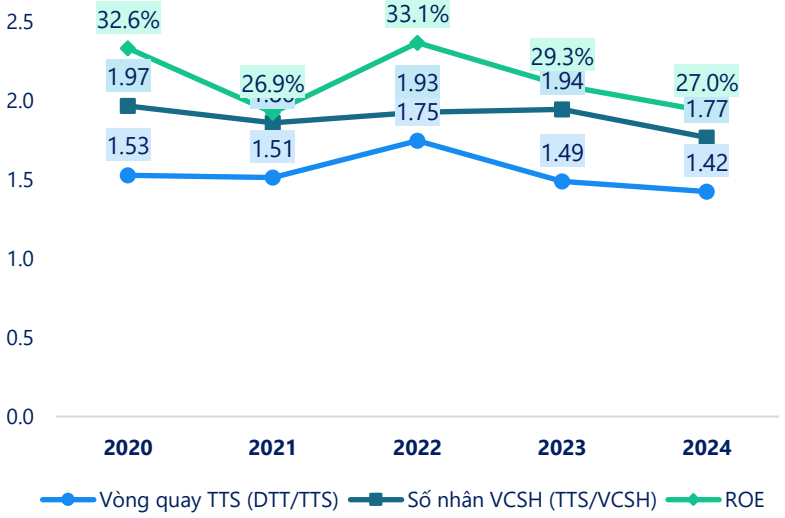


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **13.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

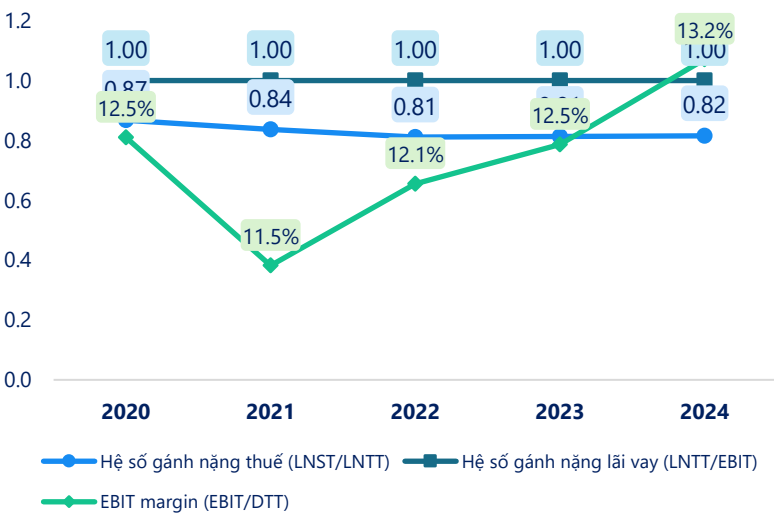
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PTG** ghi nhận doanh thu thuần **488.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **52.47** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.93%** và **tăng 12.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

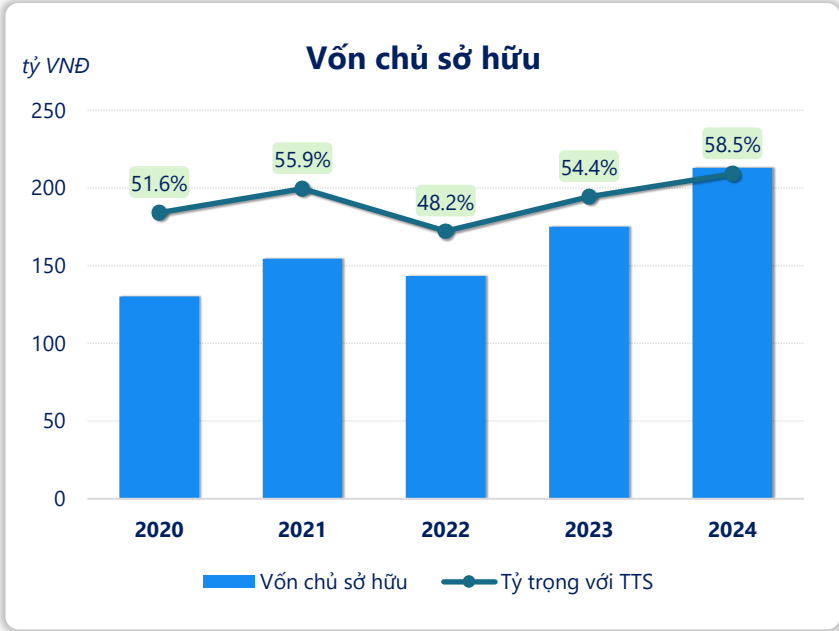
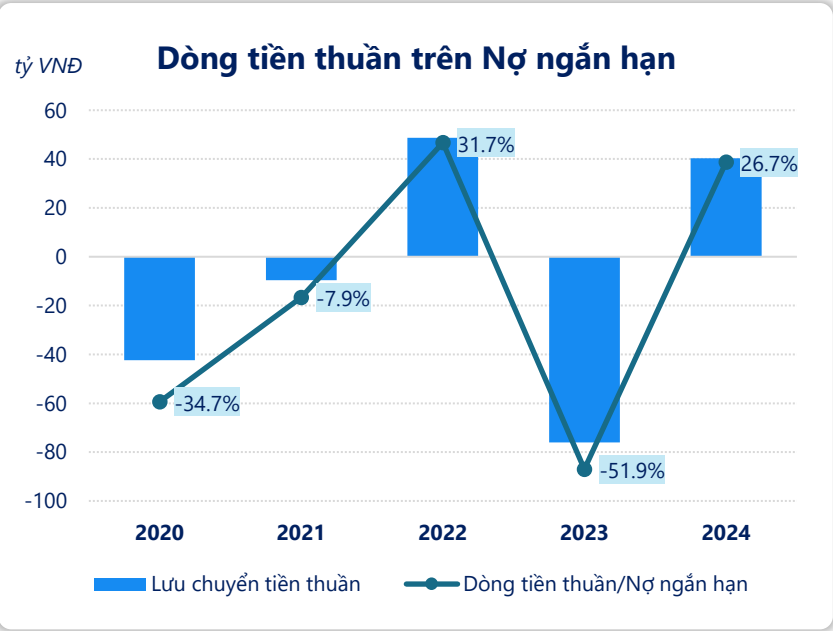
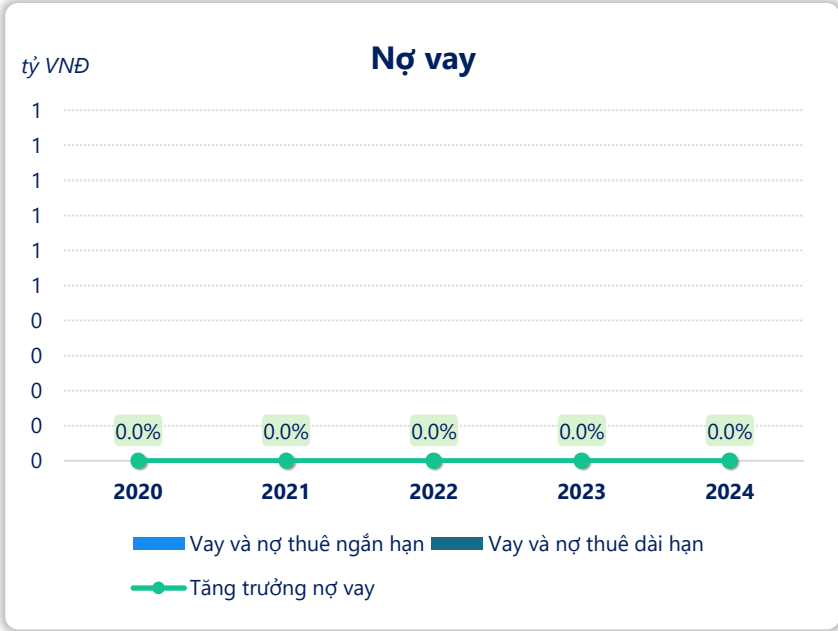
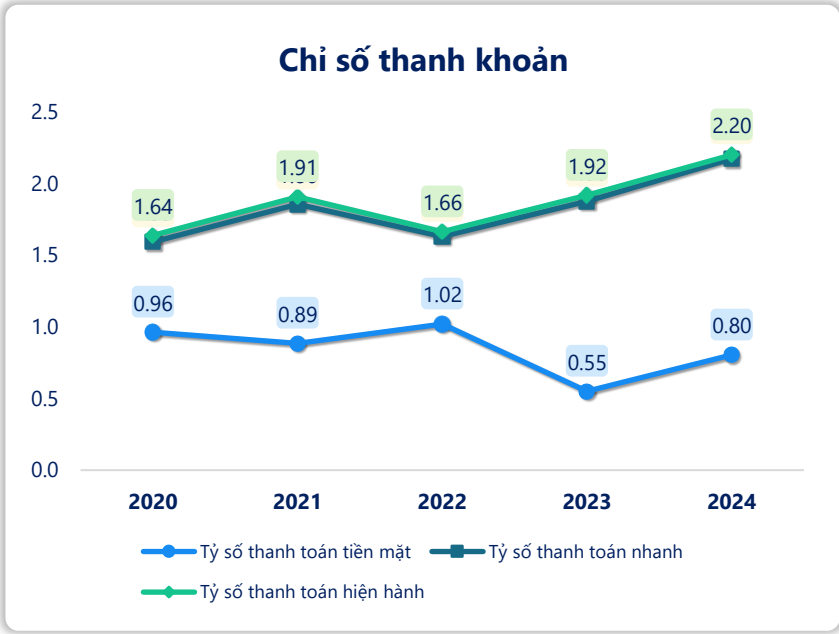
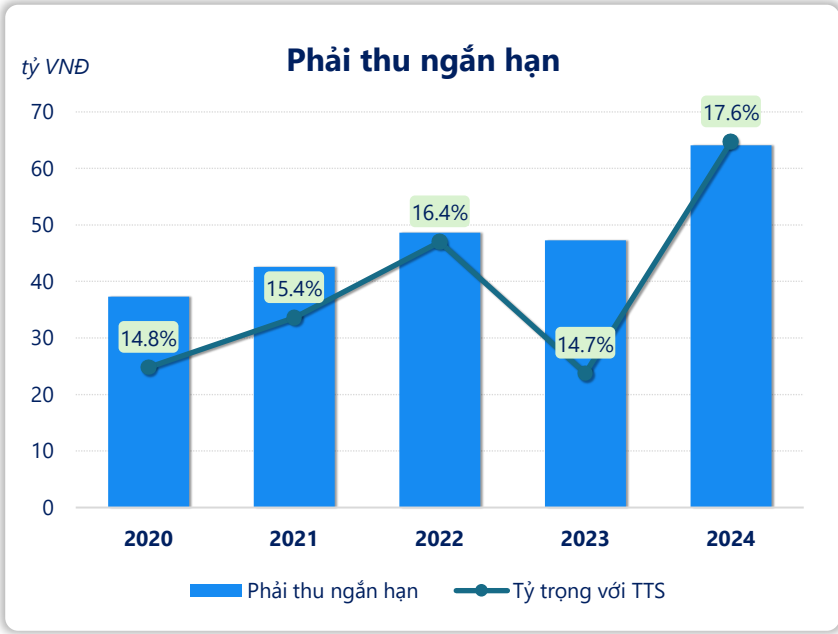
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.42**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	364	322	13.0%
Tài sản ngắn hạn	332	281	17.9%
Tiền và tương đương tiền	121	80.8	49.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	146	-3.1%
Phải thu ngắn hạn	64.1	47.3	35.5%
Hàng tồn kho	4.10	6.04	-32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	1.19	-22.3%
Tài sản dài hạn	32.0	40.5	-21.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.6	33.2	-22.8%
Bất động sản đầu tư	2.57	2.93	-12.5%
Tài sản dở dang	2.67	2.67	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.11	1.69	-33.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	147	2.8%
Nợ ngắn hạn	151	147	2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.45	4.10	33.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	213	175	21.6%
Vốn chủ sở hữu	213	175	21.6%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	397	400	501	461	488
Giá vốn hàng bán	348	348	437	404	424
Lợi nhuận gộp	49.1	52.3	64.1	56.7	64.6
Doanh thu HĐTC	7.32	6.04	12.9	15.5	14.6
Chi phí TC	0.41	0.65	2.23	0.79	1.08
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.65	1.96	1.84	1.75	1.72
Chi phí QLDN	4.69	9.82	12.0	12.2	12.2
LN thuần từ HĐKD	49.7	45.9	60.8	57.5	64.2
Lợi nhuận khác	0.00	-0.04	-0.03	-0.03	0.16
LN trước thuế	49.7	45.8	60.8	57.4	64.3
Lợi nhuận sau thuế	43.1	38.4	49.3	46.7	52.5
LNST của CĐ cty mẹ	43.1	38.4	49.3	46.7	52.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.1	33.6	74.5	34.7	55.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.9	-33.5	31.3	-101	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.7	-9.73	-57.0	-9.99	-25.0
Tiền đầu kỳ	160	118	108	157	80.8
Lưu chuyển tiền thuần	-42.4	-9.64	48.8	-76.1	40.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.04	-0.05	-0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	118	108	157	80.8	121